



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2024, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu: 41-4009-1
Ngày phát hành: 10/11/2024

Số phiên bản: 2.00
Ngày thay thế: 06/05/2024

Bảng chỉ dẫn về an toàn này được lập theo thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 và Nghị định 113/2017/NĐ-CP và nghị định 82/2022/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất của bộ công thương

Mục 01: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1. Định dạng sản phẩm

3M Underseal

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Sản phẩm dạng cream dùng như lớp sơn đánh bóng bên ngoài Ô tô

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại +84 28 5416 0429
Website https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của các chất

Phân loại nguy hiểm

Chất lỏng dễ cháy: Loại 3.

Độc cấp tính (hồ hấp): loại 5

Ăn mòn/kích ứng da: loại 2

Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng: loại 1

Kích ứng hô hấp: loại 1

Dị ứng da: loại 1

Gây ung thư: loại 1A

Độc tính sinh sản - loại 1B

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 1

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm kép): loại 1
 Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 3
 Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 1
 Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 1

Thành phần nhãn

Từ khóa

Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh báo

Flame | Corrosion | Exclamation mark | Health Hazard | Environment |

Hình vẽ cảnh báo



Cảnh báo nguy hiểm

H226	Chất lỏng và hơi dễ cháy.
H315	Gây kích ứng da
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H334	Có thể gây ra dị ứng, hen suyễn, khó thở nếu hít phải.
H333	Có thể gây hại nếu hít phải.
H317	Có thể gây dị ứng da.
H350	Có thể gây ung thư.
H360	Có thể ảnh hưởng khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
H336	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
H370	Nguyên nhân gây tổn hại cơ quan: cơ quan cảm giác
H372	Gây tổn thương các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại: hệ thần kinh hệ hô hấp.
H373	Có thể gây tổn thương cho các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại: các cơ quan cảm giác.
H410	Rất độc đối với hệ thủy sinh với các tác động lâu dài.

Biện pháp phòng ngừa

Phòng ngừa:

P201	Cần có hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng.
P210	Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, lửa, ngọn lửa trần và các nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc.
P260	Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.
P273	Tránh giải phóng ra môi trường.
P280I	Đeo găng tay bảo hộ, bảo vệ mắt/mặt và bảo vệ hô hấp.

Phản ứng:

P304 + P340	Nếu hít phải: di chuyển tới nơi thoáng khí và giữ cho hô hấp thoải
-------------	--

P305 + P351 + P338	mái. Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.
P310	Lập tức liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/kỹ thuật viên y tế.
P333 + P313	Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.
P342 + P311	Nếu có bất kỳ triệu chứng về hô hấp: liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/nhân viên y tế.
P370 + P378	Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.
P391	Xử lý sự tràn đổ.

Nguy cơ khác

Phân loại nguy cơ hô hấp không được dùng do xem xét độ nhớt của sản phẩm.

Mục 3: Thông tin về thành phần các chất

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Quartz Silica	14808-60-7	30 - 45
TURPENTINE	8006-64-2	20 - 45
AXIT OLEIC	112-80-1	5 - 9
PHTHALIC ANHYDRIDE	85-44-9	5 - 9
GLYCERIN	56-81-5	3 - 7
IRON HYDROXIDE OXIDE	20344-49-4	1 - 7
ZIRCONIUM ALKONATE	22464-99-9	3 - 7
ALKYD RESINS	63148-69-6	< 5
MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT	64742-88-7	< 5
NAPHTHA		
ROSIN	8050-09-7	< 5
Nước	7732-18-5	< 2
Xylene	1330-20-7	< 2
MALEIC ANHYDRIDE	108-31-6	< 1

Mục 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt

Lập tức rửa với một lượng nước lớn trong ít nhất 15 phút. Tháo kính áp tròng nếu dễ thực hiện. Tiếp tục rửa với nước. Cần được chăm sóc y tế tức thì.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Phản ứng dị ứng đường hô hấp (khó thở, thở khò khè, ho và tức ngực). Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phỏng rộp, và ngứa). Ảnh hưởng mắt nghiêm trọng (đục thủy tinh thể, gây đau, chảy nước mắt, và giảm thị lực) Suy nhược thần kinh trung ương (nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, mất tập trung, chứng nói lắp, phản kích, mất ý thức). Ảnh hưởng cơ quan thụ thể: Xem thêm thông tin chi tiết trong phần 11 Ảnh hưởng lên cơ quan phối nhiễm đơn hoặc phối nhiễm kép. Xem phần 11 với các thông tin chi tiết

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

Mục 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Aldehydes
Hydrocarbons
Carbon monoxide
Carbon dioxide
Hơi hoặc khí gây kích ứng

Điều kiện

Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Nước có thể không phải chất chữa cháy hiệu quả tuy nhiên, nó có thể được sử dụng để làm mát bề mặt và vật chứa tiếp xúc với đám cháy và ngăn ngừa cháy nổ. Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

Mục 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Cảnh báo! Động cơ có thể xem như là một nguồn gây lửa, tạo ra khí hoặc hơi dễ cháy trong khu vực tràn dẫn đến cháy hoặc phát nổ. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Thu gom vật liệu tràn ra. Che khu vực tràn bằng bột foam chữa cháy chuyên dụng cho dung môi như alcohols và acetone có thể hòa tan trong nước. Foam AR - AFFF được khuyến nghị. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất

hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Sử dụng các vật liệu không phát ra tia lửa để thu vật liệu tràn càng nhiều càng tốt. Đặt trong một thùng kim loại được phép để vận chuyển bởi các cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa phóng điện do tĩnh điện. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v). Mang giày cách điện cho mặt đất. Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v). Để giảm thiểu rủi ro phát hỏa, xác định phân loại điện áp dụng trong quy trình sử dụng sản phẩm này và chọn thiết bị thông gió xả thải cục bộ cụ thể để tránh tích tụ hơi dễ cháy. Khóa vật chứa ở mặt đất nếu phát hiện bất kỳ khả năng tích lũy trong quá trình vận chuyển.

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Giữ mát. Vật chứa phải được đóng kín. Giữ tránh xa ngọn lửa. Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

Mục 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
MALEIC ANHYDRIDE	108-31-6	ACGIH	TWA(inhalable fraction and vapor):0.01 mg/m3	A4: không được phân loại là chất gây ung thư ở người. Chất kích ứng da/hô hấp
Xylene	1330-20-7	ACGIH	TWA:20 ppm	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
Quartz Silica	14808-60-7	ACGIH	TWA(respirable fraction):0.025 mg/m3	A2: nghi ngờ gây ung thư cho con người

ZIRCONIUM COMPOUNDS	22464-99-9	ACGIH	TWA(as Zr):5 mg/m ³ ;STEL(as Zr):10 mg/m ³	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
JET FUELS (NON-AEROSOL), AS TOTAL HYDROCARBON VAPOR	64742-88-7	ACGIH	TWA(as total hydrocarbon vapor, non-aerosol):200 mg/m ³	A3: gây ung thư ở động vật, da
Kerosine (petroleum)	64742-88-7	ACGIH	TWA(as total hydrocarbon vapor, non-aerosol):200 mg/m ³	A3: gây ung thư ở động vật, da
TURPENTINE	8006-64-2	ACGIH	TWA:20 ppm	A4: Không phân loại như chất ảnh hưởng ung thư, tác nhân nhạy cảm da
ROSIN	8050-09-7	ACGIH	TWA (dạng nhựa, phần có thể hít vào): 0,001 mg/m ³	Tác nhân gây nhạy cảm da/ hô hấp
PHTHALIC ANHYDRIDE	85-44-9	ACGIH	TWA(inhalable fraction and vapor):0.002 mg/m ³ ;STEL(inhalable fraction and vapor):0.005 mg/m ³ ;TLV-Surface Limit(inhalable fraction and vapor):0.05 mg/100 cm ²	A4: Không được phân loại là chất gây ung thư ở người. Chất kích ứng da/hô hấp.

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp. Sử dụng thiết bị thông gió chống cháy nổ.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Mặt nạ toàn bộ khuôn mặt

Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.

Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng theo cách có khả năng gây ra nguy cơ phơi nhiễm cao (ví dụ như phun, khả năng văng xa, v.v.), thì có thể cần sử dụng quần yếm bảo vệ. Chọn và sử dụng biện pháp bảo vệ cơ thể để ngăn chặn sự tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các vật liệu quần áo bảo hộ sau đây được khuyến nghị: Yếm - polymer laminate

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ lọc khí nguyên mặt thích hợp cho hơi hữu cơ và hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Mục 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Chất lỏng
Màu sắc	Đen
Mùi	Mineral spirits
Ngưỡng mùi	<i>Không áp dụng</i>
pH	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ sôi	138 °C
điểm chớp cháy	45 °C [<i>Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup</i>]
Tốc độ bay hơi	<i>Không áp dụng</i>
Khả năng cháy	Chất lỏng dễ cháy: Loại 3.
Giới hạn cháy dưới(LEL)	<i>Không áp dụng</i>
Giới hạn cháy trên(UEL)	<i>Không áp dụng</i>
Áp suất bay hơi	<i>Không áp dụng</i>
Tỷ trọng hơi	<i>Không áp dụng</i>
Tỷ trọng	1,1 - 1,25 kg/l [<i>Chi tiết: 25o C</i>]
Mật độ tương đối	<i>Không áp dụng</i>
Độ tan trong nước	<i>Không áp dụng</i>
Độ hòa tan trong dung dịch khác	<i>Không áp dụng</i>
Hệ số phân tán: octanol/nước	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ tự bốc cháy	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ phân hủy	<i>Không áp dụng</i>
Độ Nhớt Kinematic	3.478 mm ² /sec
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Phân trăm bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	<i>Không có dữ liệu</i>

Đặc trưng kích thước hạt	<i>Không áp dụng</i>
---------------------------------	----------------------

Mục 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Ánh sáng trực tiếp

Nhiệt

Tia lửa và/hoặc ngọn lửa

Nhiệt độ trên 45 °C (113 °F)

Nhiệt độ cao hơn nhiệt độ sôi

10.5. Các vật liệu không tương thích

Không có

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Điều kiện

Không có

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Có thể nguy hiểm nếu hít phải. Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng. Phản ứng hô hấp dị ứng: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm khó thở, thở khò khè, ho và tức ngực. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da

Kích ứng da: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa, khô, nứt,

phồng rộp và đau. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phồng rộp và ngứa.

Tiếp xúc với mắt

Ăn mòn (Bong mắt): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm xuất hiện nhiều lớp màng, bong hóa chất, đau dữ dội, chảy nước mắt, loét, suy giảm đáng kể hoặc mất hoàn toàn thị lực.

Nuốt phải

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Phơi nhiễm đơn có thể gây ảnh hưởng đến cơ quan đặc hiệu

Ảnh hưởng thính giác: Các dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm khiếm thính, rối loạn chức năng cân bằng và ù tai. Ức chế hệ thần kinh trung ương (CNS): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn, phản ứng chậm, nói chậm, choáng và bất tỉnh.

Phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại có thể gây ra các tác động đối với cơ quan đặc hiệu:

Bệnh bụi phổi silic: Các dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm khó thở, yếu cơ, đau ngực, ho dai dẳng, tăng lượng đờm và bệnh tim. Ảnh hưởng thính giác: Các dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm khiếm thính, rối loạn chức năng cân bằng và ù tai. Ảnh hưởng thần kinh: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm thay đổi tính cách, thiếu phối hợp, mất cảm giác, ngứa ran hoặc tê liệt tứ chi, yếu, run và/hoặc thay đổi huyết áp và nhịp tim.

Độc tính sinh sản/phát triển:

Có chứa hóa chất hoặc hóa chất có khả năng gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác.

Gây ung thư:

Có chứa hóa chất và hóa chất có khả năng gây ung thư.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Hít - hơi(4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >20 - =50 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
TURPENTINE	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
TURPENTINE	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 13,7 mg/l
TURPENTINE	Nuốt phải	Chuột	LD50 3.956 mg/kg
Quartz Silica	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Quartz Silica	Nuốt phải		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
AXIT OLEIC	Da	Chuột bạch	LD50 > 3.000 mg/kg
AXIT OLEIC	Nuốt phải	Chuột	LD50 57.000 mg/kg
PHTHALIC ANHYDRIDE	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 2,14 mg/l

PHTHALIC ANHYDRIDE	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.530 mg/kg
ZIRCONIUM ALKONATE	Da	các chất tương tự	LD50 > 2.000 mg/kg
ZIRCONIUM ALKONATE	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	các chất tương tự	LC50 > 4,3 mg/l
ZIRCONIUM ALKONATE	Nuốt phải	các chất tương tự	LD50 2.043 mg/kg
GLYCERIN	Da	Thỏ	LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
GLYCERIN	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
ROSIN	Da	Thỏ	LD50 > 2.500 mg/kg
ROSIN	Nuốt phải	Chuột	LD50 7.600 mg/kg
MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT NAPHTHA	Hít - hơi		LC50 ước tính 20 - 50 mg/l
MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT NAPHTHA	Da	Thỏ	LD50 > 3.000 mg/kg
MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT NAPHTHA	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Xylene	Da	Thỏ	LD50 > 4.200 mg/kg
Xylene	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 29 mg/l
Xylene	Nuốt phải	Chuột	LD50 3.523 mg/kg
IRON HYDROXIDE OXIDE	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
IRON HYDROXIDE OXIDE	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 10.000 mg/kg
MALEIC ANHYDRIDE	Da	Thỏ	LD50 2.620 mg/kg
MALEIC ANHYDRIDE	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.030 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
TURPENTINE	Dữ liệu in vitro	Chất kích ứng
Quartz Silica	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
AXIT OLEIC	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
PHTHALIC ANHYDRIDE	Người	Chất kích ứng
ZIRCONIUM ALKONATE	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
GLYCERIN	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
ROSIN	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT NAPHTHA	Thỏ	Chất kích ứng
Xylene	Thỏ	Kích ứng nhẹ
IRON HYDROXIDE OXIDE	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
MALEIC ANHYDRIDE	Con người và động vật	Ăn mòn

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
TURPENTINE	Thỏ	Kích ứng nhẹ
AXIT OLEIC	Thỏ	Kích ứng nhẹ
PHTHALIC ANHYDRIDE	Người	Ăn mòn
ZIRCONIUM ALKONATE	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
GLYCERIN	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
ROSIN	Thỏ	Kích ứng nhẹ

MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT NAPHTHA	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Xylene	Thỏ	Kích ứng nhẹ
IRON HYDROXIDE OXIDE	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
MALEIC ANHYDRIDE	Thỏ	Ăn mòn

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
TURPENTINE	Nhiều loại động vật	Nhạy cảm
PHTHALIC ANHYDRIDE	Con người và động vật	Nhạy cảm
ZIRCONIUM ALKONATE	các chất tương tự	không có
GLYCERIN	Chuột bạch	không có
ROSIN	Chuột bạch	Nhạy cảm
MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT NAPHTHA	Chuột bạch	không có
IRON HYDROXIDE OXIDE	Con người và động vật	không có
MALEIC ANHYDRIDE	Nhiều loại động vật	Nhạy cảm

Kích ứng hô hấp

Tên	Loài	Giá trị
PHTHALIC ANHYDRIDE	Người	Nhạy cảm
ROSIN	Người	không có
MALEIC ANHYDRIDE	Người	Nhạy cảm

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
TURPENTINE	In vitro	Không gây đột biến
Quartz Silica	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Quartz Silica	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
AXIT OLEIC	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
PHTHALIC ANHYDRIDE	In vitro	Không gây đột biến
MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT NAPHTHA	In vivo	Không gây đột biến
MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT NAPHTHA	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Xylene	In vitro	Không gây đột biến
Xylene	In vivo	Không gây đột biến
MALEIC ANHYDRIDE	In vivo	Không gây đột biến

MALEIC ANHYDRIDE	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
------------------	----------	--

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Quartz Silica	Hít thở	Con người và động vật	Gây ung thư
AXIT OLEIC	Da	Chuột	Không gây ung thư
AXIT OLEIC	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
AXIT OLEIC	Không được đề cập	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
PHTHALIC ANHYDRIDE	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
GLYCERIN	Nuốt phải	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT NAPHTHA	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT NAPHTHA	Hít thở	Con người và động vật	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Xylene	Da	Chuột	Không gây ung thư
Xylene	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
Xylene	Hít thở	Người	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
IRON HYDROXIDE OXIDE	Hít thở	Chuột	Không gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản**Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
TURPENTINE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 250 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
ZIRCONIUM ALKONATE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	các chất tương tự	NOAEL 800 mg/kg/ngày	1 Thế hệ
ZIRCONIUM ALKONATE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	các chất tương tự	NOAEL 800 mg/kg/ngày	1 Thế hệ
ZIRCONIUM ALKONATE	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	các chất tương tự	NOAEL 100 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
GLYCERIN	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg/ngày	2 Thế hệ

GLYCERIN	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg/ngà y	2 Thể hệ
GLYCERIN	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg/ngà y	2 Thể hệ
MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT NAPHTHA	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,4 mg/l	Trong thai kỳ
Xylene	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Xylene	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	Trong thai kỳ
Xylene	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	trong thời gian mang thai
MALEIC ANHYDRIDE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 55 mg/kg/ngà y	2 Thể hệ
MALEIC ANHYDRIDE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 55 mg/kg/ngà y	2 Thể hệ
MALEIC ANHYDRIDE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 140 mg/kg/ngà y	Trong thai kỳ

Quá trình tạo sữa mẹ

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Xylene	Nuốt phải	Chuột	Không được phân loại dựa trên tác động trên hoặc qua quá trình tạo sữa

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
TURPENTINE	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Con người và động vật	NOAEL Không có	
TURPENTINE	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	
TURPENTINE	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
PHTHALIC ANHYDRIDE	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	Người	NOAEL Không có	
MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT NAPHTHA	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Con người và động vật	NOAEL Không có	

				vật		
MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT NAPHTHA	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại		NOAEL Không có	
MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT NAPHTHA	Hít thở	Hệ thần kinh	không có	Chó	NOAEL 6,5 mg/l	4 Giờ
MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT NAPHTHA	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	
Xylene	Hít thở	hệ thống thính giác	Gây tổn thương cơ quan	Chuột	LOAEL 6,3 mg/l	8 Giờ
Xylene	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Xylene	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	
Xylene	Hít thở	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 3,5 mg/l	không có
Xylene	Hít thở	Gan	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	
Xylene	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	
Xylene	Nuốt phải	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 250 mg/kg	không áp dụng
MALEIC ANHYDRIDE	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	Người	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
TURPENTINE	Hít thở	Gan Hệ miễn dịch Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 2,2 mg/l	14 Tuần
TURPENTINE	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	LOAEL 0,14 mg/l	14 Tuần
Quartz Silica	Hít thở	silicosis	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
AXIT OLEIC	Nuốt phải	Gan Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 2.250 mg/kg/day	108 Tuần
AXIT OLEIC	Nuốt phải	Hệ thống huyết trũng	không có	Chuột	NOAEL 2.550 mg/kg/day	108 Tuần
PHTHALIC ANHYDRIDE	Nuốt phải	Hệ nội tiết	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 2.340 mg/kg/day	2 năm
PHTHALIC ANHYDRIDE	Nuốt phải	Gan	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 1.717 mg/kg/day	2 năm
PHTHALIC ANHYDRIDE	Nuốt phải	Hệ thần kinh Tim da Hệ thống huyết trũng Hệ miễn dịch Thận và/hoặc bàng quang Hệ	không có	Chuột	NOAEL 4.670 mg/kg/day	2 năm

		thống hô hấp				
GLYCERIN	Hít thở	Hệ thống hô hấp Tim Gan Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 3,91 mg/l	14 Ngày
GLYCERIN	Nuốt phải	Hệ nội tiết Hệ thống huyết trũng Gan Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 10.000 mg/kg/day	2 năm
MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT NAPHTHA	Hít thở	Hệ thần kinh	không có	Chuột	LOAEL 4,6 mg/l	6 tháng
MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT NAPHTHA	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	LOAEL 1,9 mg/l	13 Tuần
MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT NAPHTHA	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 0,6 mg/l	90 Ngày
MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT NAPHTHA	Hít thở	xương, răng, móng, và/hoặc tóc máu Gan cơ	không có	Chuột	NOAEL 5,6 mg/l	12 Tuần
MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT NAPHTHA	Hít thở	Tim	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 1,3 mg/l	90 Ngày
Xylene	Hít thở	Hệ thần kinh	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột	LOAEL 0,4 mg/l	4 Tuần
Xylene	Hít thở	hệ thống thính giác	Có thể gây tổn thương đến cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại.	Chuột	LOAEL 7,8 mg/l	5 Ngày
Xylene	Hít thở	Gan	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	
Xylene	Hít thở	Tim Hệ nội tiết đường tiêu hóa Hệ thống huyết trũng cơ Thận và/hoặc bàng quang Hệ thống hô hấp	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 3,5 mg/l	13 Tuần
Xylene	Nuốt phải	hệ thống thính giác	không có	Chuột	NOAEL 900 mg/kg/day	2 Tuần
Xylene	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.500 mg/kg/day	90 Ngày
Xylene	Nuốt phải	Gan	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	
Xylene	Nuốt phải	Tim da Hệ nội tiết xương, răng, móng, và/hoặc tóc Hệ thống huyết trũng Hệ miễn dịch Hệ thần kinh Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	103 Tuần
IRON HYDROXIDE OXIDE	Hít thở	Hệ thống hô hấp Gan	không có	Chuột	NOAEL 0,2 mg/l	14 Ngày

		Thận và/hoặc bàng quang				
MALEIC ANHYDRIDE	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột	LOAEL 0,0011 mg/l	6 tháng
MALEIC ANHYDRIDE	Hít thở	Hệ nội tiết Hệ thống huyết trũng Hệ thần kinh Thận và/hoặc bàng quang Tim Gan Mắt	không có	Chuột	NOAEL 0,0098 mg/l	6 tháng
MALEIC ANHYDRIDE	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 55 mg/kg/day	80 Ngày
MALEIC ANHYDRIDE	Nuốt phải	Gan	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 250 mg/kg/day	183 Ngày
MALEIC ANHYDRIDE	Nuốt phải	Tim Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/day	183 Ngày
MALEIC ANHYDRIDE	Nuốt phải	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/day	80 Ngày
MALEIC ANHYDRIDE	Nuốt phải	Hệ thống huyết trũng	không có	Chó	NOAEL 60 mg/kg/day	90 Ngày
MALEIC ANHYDRIDE	Nuốt phải	da Hệ nội tiết Hệ miễn dịch Mắt Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/day	80 Ngày

Nguy cơ hô hấp

Tên	Giá trị
TURPENTINE	Nguy cơ hô hấp
MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT NAPHTHA	Nguy cơ hô hấp
Xylene	Nguy cơ hô hấp

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:

Độc tính cấp GHS loại 1: rất độc đối với hệ thủy sinh

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

GHS độc mãn tính loại 1: rất độc với hệ thủy sinh với các tác động kéo dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Quartz Silica	14808-60-7	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	440 mg/l
Quartz Silica	14808-60-7	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	7.600 mg/l
Quartz Silica	14808-60-7	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	LC50	5.000 mg/l
Quartz Silica	14808-60-7	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEC	60 mg/l
TURPENTINE	8006-64-2	Common Carp	Analogous Compound	96 Giờ	LC50	0,27 mg/l
TURPENTINE	8006-64-2	Green algae	Analogous Compound	48 Giờ	ErC50	1,44 mg/l
TURPENTINE	8006-64-2	Water flea	Analogous Compound	48 Giờ	EC50	0,475 mg/l
AXIT OLEIC	112-80-1	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
PHTHALIC ANHYDRIDE	85-44-9	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	>1.000 mg/l
PHTHALIC ANHYDRIDE	85-44-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	48 mg/l
PHTHALIC ANHYDRIDE	85-44-9	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	71 mg/l
PHTHALIC ANHYDRIDE	85-44-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	9,5 mg/l
PHTHALIC ANHYDRIDE	85-44-9	Rainbow Trout	Thí nghiệm	60 Ngày	NOEC	10 mg/l
PHTHALIC ANHYDRIDE	85-44-9	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	16 mg/l
GLYCERIN	56-81-5	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	NOEC	10.000 mg/l
GLYCERIN	56-81-5	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	54.000 mg/l
GLYCERIN	56-81-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	1.955 mg/l
IRON HYDROXIDE OXIDE	20344-49-4	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
IRON HYDROXIDE OXIDE	20344-49-4	Water flea	Analogous Compound	48 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
IRON HYDROXIDE OXIDE	20344-49-4	Zebra Fish	Analogous Compound	96 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
IRON HYDROXIDE OXIDE	20344-49-4	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
IRON HYDROXIDE OXIDE	20344-49-4	Water flea	Analogous Compound	21 Ngày	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
IRON HYDROXIDE OXIDE	20344-49-4	Nước thải đã được xử lý	Analogous Compound	3 Giờ	EC50	>1.000 mg/l
ZIRCONIUM ALKONATE	22464-99-9	Vi Khuẩn	Analogous Compound	17 Giờ	EC50	110 mg/l
ZIRCONIUM ALKONATE	22464-99-9	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	EC50	500 mg/l
ZIRCONIUM ALKONATE	22464-99-9	Medaka	Analogous Compound	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
ZIRCONIUM ALKONATE	22464-99-9	Zebra Fish	Analogous Compound	96 Giờ	LL50	>100 mg/l
ZIRCONIUM ALKONATE	22464-99-9	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
ZIRCONIUM ALKONATE	22464-99-9	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	NOEC	130 mg/l

ZIRCONIUM ALKONATE	22464-99-9	Water flea	Analogous Compound	21 Ngày	NOEC	18 mg/l
ALKYD RESINS	63148-69-6	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT NAPHTHA	64742-88-7	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	EL50	8,3 mg/l
MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT NAPHTHA	64742-88-7	Rainbow Trout	Analogous Compound	96 Giờ	LL50	20 mg/l
MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT NAPHTHA	64742-88-7	Water flea	Analogous Compound	48 Giờ	EL50	1,4 mg/l
MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT NAPHTHA	64742-88-7	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	NOEL	4 mg/l
MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT NAPHTHA	64742-88-7	Water flea	Analogous Compound	21 Ngày	NOEL	0,48 mg/l
ROSIN	8050-09-7	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	N/A	EC50	76,1 mg/l
ROSIN	8050-09-7	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EL50	>100 mg/l
ROSIN	8050-09-7	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EL50	911 mg/l
ROSIN	8050-09-7	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LL50	>1 mg/l
ROSIN	8050-09-7	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEL	100 mg/l
Xylene	1330-20-7	Nước thải đã được xử lý	Ước tính	3 Giờ	NOEC	157 mg/l
Xylene	1330-20-7	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	4,36 mg/l
Xylene	1330-20-7	Rainbow Trout	Ước tính	96 Giờ	LC50	2,6 mg/l
Xylene	1330-20-7	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	3,82 mg/l
Xylene	1330-20-7	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEC	0,44 mg/l
Xylene	1330-20-7	Water flea	Ước tính	7 Ngày	NOEC	0,96 mg/l
Xylene	1330-20-7	Rainbow Trout	Thí nghiệm	56 Ngày	NOEC	>1,3 mg/l
MALEIC ANHYDRIDE	108-31-6	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	18 Giờ	EC10	44,6 mg/l
MALEIC ANHYDRIDE	108-31-6	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	75 mg/l
MALEIC ANHYDRIDE	108-31-6	Green algae	Hydrolysis Product	72 Giờ	ErC50	74,4 mg/l
MALEIC ANHYDRIDE	108-31-6	Water flea	Hydrolysis Product	48 Giờ	EC50	93,8 mg/l
MALEIC ANHYDRIDE	108-31-6	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	10 mg/l
MALEIC ANHYDRIDE	108-31-6	Green algae	Hydrolysis Product	72 Giờ	ErC10	11,8 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Quartz Silica	14808-60-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
TURPENTINE	8006-64-2	Analogous	28 Ngày	Nhu cầu oxy	68 %BOD/ThO	OECD 301D - Closed

		Compound Phân hủy sinh học		sinh hóa	D	Bottle Test
TURPENTINE	8006-64-2	Analogous Compound Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	7.2 hours (t 1/2)	
AXIT OLEIC	112-80-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	78 %BOD/ThO D	OECD 301C - MITI (I)
PHTHALIC ANHYDRIDE	85-44-9	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	85.2 %BOD/Th OD	tương tự OECD 301C
PHTHALIC ANHYDRIDE	85-44-9	Thí nghiệm Thủy phân		Bán thủy phân (pH 7)	0.51 minutes (t 1/2)	
GLYCERIN	56-81-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	63 %BOD/ThO D	OECD 301C - MITI (I)
IRON HYDROXIDE OXIDE	20344-49-4	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
ZIRCONIUM ALKONATE	22464-99-9	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	73.82 %CO2 evolution/THCO 2 evolution (Không vượt thời gian 10 ngày cửa sổ)	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
ALKYD RESINS	63148-69-6	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT NAPHTHA	64742-88-7	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	55 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
ROSIN	8050-09-7	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	64 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
Xylene	1330-20-7	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	90- 98 %BOD/ThO D	OECD 301F - Manometric Respiro
Xylene	1330-20-7	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	1.4 Ngày (t 1/2)	
MALEIC ANHYDRIDE	108-31-6	Hydrolysis product Phân hủy sinh học	25 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	>90 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
MALEIC ANHYDRIDE	108-31-6	Thí nghiệm Thủy phân		Hydrolytic half- life	0.37 minutes (t 1/2)	

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử thí nghiệm	Thời gian thử thí nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử thí nghiệm	Giao thức
Quartz Silica	14808-60-7	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
TURPENTINE	8006-64-2	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	1700	Catalogic™
TURPENTINE	8006-64-2	Analogous Compound Tích		Logarit hệ số phân tán	4.44	tương tự OECD 117

		tự sinh học		octanol/nước		
AXIT OLEIC	112-80-1	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
PHTHALIC ANHYDRIDE	85-44-9	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	1.6	
GLYCERIN	56-81-5	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-1.76	
IRON HYDROXIDE OXIDE	20344-49-4	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
ZIRCONIUM ALKONATE	22464-99-9	Ước tính Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.96	
ALKYD RESINS	63148-69-6	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
MEDIUM ALIPHATIC SOLVENT NAPHTHA	64742-88-7	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	6	
ROSIN	8050-09-7	Analogous Compound BCF - Fish	20 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	129	
Xylene	1330-20-7	Thí nghiệm BCF - Fish	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	25.9	
MALEIC ANHYDRIDE	108-31-6	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-2.61	OECD 107 log Kow shke flsk mtd

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Mục 13: Thông tin về thải bỏ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Đốt tại cơ sở đốt rác thải cho phép. Một cách huỷ thải khác, đốt trong nhà máy thải được phép Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: Thông tin khi vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại môi nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
 Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại môi nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
 Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

Mục 15: Thông tin về pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin

Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật hóa chất ngày 21/11/2007. Nghị định 82/2022/ND-CP ngày 18/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của bộ trưởng bộ công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Nghị định số 42/2020/ND-CP ngày 08/4/2020 quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hoá nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao

thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các quy định pháp luật có liên quan.

Mục 16: Thông tin cần thiết khác

Thông tin được sửa đổi:

Mục 08: bảng giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp thông tin đã được thay đổi.

Phần 9: Giá trị tỷ trọng phần hơi thông tin đã được thay đổi.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/